

Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 9 năm 2022

Tổng kết 20 năm thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 12/3/2003 của Bộ Chính trị khóa IX về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 4610/UBND-KGVX ngày 14/9/2022 và Công văn số 1491/UBND-CSĐT ngày 10/9/2022 của Ủy ban Dân tộc về việc xây dựng báo cáo tổng kết 20 năm thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX; Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi tổng hợp, báo cáo như sau:

Phần I
KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 23-NQ/TW

I. KHÁI QUÁT CHUNG ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG NGÃI

1. Diện tích, điều kiện tự nhiên; Dân số, mật độ dân số; dân cư, dân tộc, tôn giáo

Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS & MN) của tỉnh gồm 61 xã và 08 thôn thuộc 05 huyện miền núi và các huyện Bình Sơn, Tư Nghĩa và Nghĩa Hành. Tổng diện tích tự nhiên toàn vùng trên 324.932ha (*chiếm 63,02% của tỉnh*); trong đó, đất sản xuất nông nghiệp là 60.513 ha (*chiếm 18,62%*), đất lâm nghiệp là 243.184 ha (*chiếm 74,84%*); đất chuyên dùng là 6.584 ha (*chiếm 03%*) và đất ở là 2.121 ha (*chiếm 0,65%*). Đây là vùng đất có địa hình khá phức tạp, nhiều đồi núi cao hiểm trở, thường xuyên chịu ảnh hưởng tiêu cực của thiên tai và biến đổi khí hậu; là địa bàn xung yếu về an ninh quốc phòng của tỉnh.

Dân số vùng đồng bào DTTS & MN khoảng 230.705 người (với 64.223 hộ). Trong đó, đồng bào DTTS là 187.072 người (với 49.818 hộ), gồm: dân tộc Hrê là 133.103 người, sinh sống chủ yếu ở các huyện Ba Tơ, Minh Long và Sơn Hà; dân tộc Co là 33.227 người, sinh sống chủ yếu ở huyện Trà Bồng; dân tộc Xê đăng (Ca dong) là 19.690 người, sinh sống chủ yếu ở huyện Sơn Tây và các DTTS khác là 1.052 người.

2. Điều kiện kinh tế - xã hội cơ bản; những tiềm năng, lợi thế và những khó khăn thách thức lớn của tỉnh; vai trò của tỉnh đối với vùng.

Cùng với sự phát kinh tế - xã hội chung của cả tỉnh, với nhiều nguồn lực đầu tư của Trung ương và địa phương thông qua các chương trình, dự án, chính sách dân tộc; trong những năm qua, tình hình kinh tế - xã hội vùng đồng bào

DTTS&MN của tỉnh đã có nhiều phát triển; kết cấu hạ tầng từng bước được cải thiện, nhất là hạ tầng thiết yếu như: đường giao thông, điện, trạm y tế, trường học, nhà văn hóa, công trình thủy lợi, hệ thống thông tin liên lạc...; Giáo dục, y tế, văn hóa có những bước tiến đáng kể, đồng bộ với phát triển kinh tế và quản lý, bảo vệ môi trường. Đời sống vật chất, tinh thần của người dân nói chung, đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) nói riêng được cải thiện rõ rệt, từng bước thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống và sự phát triển giữa vùng đồng bào DTTS&MN với vùng đồng bằng của tỉnh. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; đồng bào các dân tộc luôn tin tưởng và thực hiện tốt đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Vùng đồng bào DTTS&MN và miền núi Quảng Ngãi chiếm trên 63% diện tích tự nhiên của tỉnh, chủ yếu là đất lâm nghiệp, đây là lợi thế phát triển trồng rừng, phát triển chăn nuôi, trồng trọt và có nhiều cây dược liệu quý... Với nguồn lao động dồi dào, có sức khỏe và cần cù, chịu khó trong lao động sản xuất, ngoài ra còn là nguồn nhân lực bổ sung cho các khu công nghiệp trong tỉnh và xuất khẩu lao động góp phần phát triển kinh tế cho địa phương. Tuy nhiên, vùng đồng bào DTTS&MN của tỉnh ta vẫn còn những khó khăn, hạn chế nhất định như: Quy mô kinh tế nhỏ, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm và chưa vững chắc; sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và chăn nuôi chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh. Công nghiệp nhỏ bé, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn phát triển chậm.

II. KẾT QUẢ 20 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 23-NQ/TW

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết

a) Việc tổ chức học tập, nghiên cứu, quán triệt Nghị quyết

Tỉnh ủy đã tổ chức học tập, nghiên cứu, quán triệt Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX đến toàn thể cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân trong tỉnh, tổ chức sâu rộng theo từng cấp quản lý cán bộ, đảng viên của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Mặt trận TQVN tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh.

Ban Thường vụ tỉnh ủy các nhiệm kỳ cũng đã ban hành các Nghị quyết chuyên đề triển khai thực hiện các nội dung Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX.

UBND tỉnh triển khai thực hiện tinh thần Nghị quyết 23 thông qua việc thực hiện các Quy hoạch, các chương trình mục tiêu quốc gia, chiến lược ngành, kế hoạch, đề án trung – dài hạn, dự án lớn nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh trên địa bàn tỉnh.

b) Việc thể chế hóa, cụ thể hóa Nghị quyết (*Chỉ nêu một số ngành, lĩnh vực theo yêu cầu báo cáo*).

- Về công tác giảm nghèo: Căn cứ các quy định và chỉ đạo của Trung ương về thực hiện công tác xóa đói, giảm nghèo trong giai đoạn 2001-2005; Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện như: HĐND tỉnh khóa IX thông qua tại kỳ họp lần thứ 9 và thể chế hóa thành Nghị quyết số 25/2002/NQ-HĐNDK9 ngày 17/01/2002; Tỉnh ủy khóa XVIII (2010-2015) ban hành Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 13/10/2011 về đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu giảm nghèo nhanh, bền vững ở 06 huyện miền núi giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến 2020; HĐND tỉnh khóa XI, tại kỳ họp thứ 3 thông qua và ban hành Nghị quyết chuyên đề số 24/2011/NQ-HĐND ngày 27/10/2011; UBND tỉnh đã phê duyệt và giao nhiệm vụ cho các sở, ngành, địa phương thực hiện Chương trình tại Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 20/12/2011; Tỉnh ủy Quảng Ngãi đã ban hành Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 23/10/2015 (*trong đó, đề ra chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo và các giải pháp thực hiện Chương trình giảm nghèo cho giai đoạn 2015-2020*) tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ 19; HĐND tỉnh khóa XII, tại kỳ họp thứ 4 đã thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh giai đoạn 2016-2020 và ban hành Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 tại Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 13/02/2017; Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ 22; Chương trình giảm giai đoạn 2021-2025: Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Tỉnh ủy về tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững ở các huyện miền núi; Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh.

- Về giáo dục và đào tạo: UBND tỉnh ban hành Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 14/3/2017 về việc Ban hành kế hoạch hành động thực hiện Quyết định số 1557/TTg ngày 10/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 368/QĐ-UBND ngày 14/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt kế hoạch thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020; Quyết định 225/QĐ-UBND ngày 05/02/2018 của UBND tỉnh về Phê duyệt kế hoạch tiếp tục thực hiện đề án “Củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2018 – 2020” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 17/01/2017 về việc Ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 về việc thực hiện kế hoạch dạy học 2 buổi/ngày, bán trú tại các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Xây dựng kế hoạch thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ về giáo dục đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu Phát triển bền vững sau năm 2015 của ngành Giáo dục.

Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 14/3/2017 về việc Ban hành kế hoạch hành động thực hiện Quyết định số 1557/TTg ngày 10/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Về thực hiện chính sách ưu tiên trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nhân sự, trí thức dân tộc thiểu số: Trên cơ sở các Nghị quyết của Trung ương, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành các văn bản đề làm cơ sở triển khai thực hiện, cụ thể: HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 07/2007/NQ-HĐND, ngày 16/7/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2007 - 2010 và định hướng đến năm 2015; Nghị quyết số 22/2011/NQ-HĐND, ngày 27/10/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020. UBND tỉnh ban hành Quyết định số 41/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Phê duyệt Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2007-2010 và định hướng đến năm 2015; Quyết định số 308/QĐ-UBND, ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020; Quyết định số 830/QĐ-UBND, ngày 04/6/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch phát triển nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp nhà nước của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015. UBND tỉnh ban hành các Quyết định về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Quảng Ngãi; trong đó, có đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số: Quyết định số 01/2003/QĐ-UB ngày 06/01/2003 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ xã, phường, thị trấn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2003 – 2005; Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 – 2015; Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1481/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 ban hành Kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới của tỉnh Quảng Ngãi. UBND tỉnh ban hành Công văn số 1011/UBND-NC ngày 12/3/2020 chỉ đạo Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, công

chức, viên chức người dân tộc thiểu số của cơ quan, đơn vị, địa phương giai đoạn 2020 -2025 và những năm tiếp theo; trong đó, cần quan tâm cử cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tham gia các lớp bồi dưỡng lý luận chính trị, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã hàng năm do Sở Nội vụ tổ chức theo Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã đã được UBND tỉnh phê duyệt.

c) Việc ban hành cơ chế, chính sách của địa phương

- HĐND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 về việc thông qua chính sách hỗ trợ sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số (DTTS) thuộc vùng DTTS và miền núi của tỉnh Quảng Ngãi từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021; UBND tỉnh ban hành Quyết định số 68/2017/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 Quy định chính sách hỗ trợ sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người DTTS thuộc vùng DTTS và miền núi của tỉnh Quảng Ngãi từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021.

- Nghị quyết số 65/2008/NQ-HĐND ngày 16/12/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh về các cơ chế, chính sách phục vụ phát triển nguồn nhân lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2007-2010 và định hướng đến năm 2015; Quyết định số 349/QĐ-UBND ngày 05/3/2008 của UBND tỉnh về phê duyệt kế hoạch xây dựng cơ chế, chính sách phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2007 - 2010 và định hướng đến năm 2015.

- Nhằm khuyến khích hộ gia đình, thôn, xã, huyện vươn lên thoát nghèo, HĐND tỉnh, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành chính sách hỗ trợ biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia đình, thôn, xã, huyện thoát nghèo vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020 (Quyết định số 37/2017/QĐ-UBND ngày 02/6/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định về hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia đình, thôn, xã, huyện thoát nghèo ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020).

d) Công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra, sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết

Công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra được tỉnh ủy quan tâm chỉ đạo và thực hiện; HĐND các cấp có kế hoạch giám sát định kỳ và thường xuyên giám sát các chương trình, dự án, chính sách trên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Các sở, ban, ngành, chính quyền địa phương thường xuyên thanh tra, kiểm tra trong việc thực hiện các Chương trình, chính sách, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội do ngành, cấp mình quản lý. Tăng cường công tác giám sát cộng đồng, nhằm kịp thời phát hiện những sai trái, cũng như dư luận của nhân dân để điều chỉnh kịp thời.

Thực hiện công tác theo dõi tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của các cấp có thẩm quyền. Sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết theo quy định.

2. Kết quả thực hiện Nghị quyết trên một số lĩnh vực

a) Thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

- Ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo hướng phát triển mạnh mẽ nền kinh tế nhiều thành phần, lấy phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân là nhiệm vụ trung tâm; gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái trong từng bước phát triển; đẩy mạnh xoá đói, giảm nghèo, khuyến khích làm giàu chính đáng. Thực hiện việc kết nghĩa, giúp đỡ nhau giữa các vùng, các địa phương có kinh tế phát triển với vùng nghèo, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đẩy mạnh phát triển văn hoá, y tế, giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ, phấn đấu nâng dần độ đồng đều về trình độ dân trí, văn hoá và mức độ hưởng thụ, chăm sóc sức khoẻ của nhân dân các vùng trong nước; gìn giữ và phát huy văn hoá truyền thống tốt đẹp của từng dân tộc, nhất là các dân tộc thiểu số bản địa: Hre, Cadong và Co; xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

- Phát huy dân chủ, giữ gìn kỷ cương; đẩy mạnh đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, đặc quyền, đặc lợi; thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", coi trọng vai trò của nhân dân trong đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

- Thực hiện tốt chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển trong cộng đồng các dân tộc thiểu số và miền núi; chống kỳ thị, hẹp hòi, chia rẽ dân tộc. Tập trung nguồn lực của địa phương góp phần vào nguồn vốn, kinh phí của Trung ương phân bổ để phát triển kinh tế, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần, xoá đói, giảm nghèo, nâng cao trình độ dân trí, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá, tiếng nói, chữ viết và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc. Nêu cao ý thức tự lực tự cường của đồng bào các dân tộc thiểu số, đồng thời tăng cường sự hỗ trợ, giúp đỡ của Nhà nước và cộng đồng. Thực hiện tốt chính sách ưu tiên trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nhân sĩ, trí thức dân tộc thiểu số. Động viên, phát huy vai trò của mọi tầng lớp nhân dân trong việc bảo đảm an ninh chính trị và trật tự xã hội.

- Thực hiện tốt chính sách pháp luật về tôn giáo, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo tôn giáo, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo pháp luật. Đoàn kết đồng bào theo các tôn giáo khác nhau, đồng bào theo tôn giáo và đồng bào không theo tôn giáo. Giữ gìn và phát huy những giá trị tích cực của đạo lý và truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh và nhớ ơn những người có công với nước, đấu tranh ngăn chặn các hoạt

động mê tín dị đoan. Đồng bào theo đạo và các chức sắc tôn giáo *có trách nhiệm* sống “tốt đời, đẹp đạo”, phát huy những giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo. Các tổ chức tôn giáo hợp pháp hoạt động theo luật pháp và được luật pháp bảo hộ. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác tôn giáo

b) Phát triển kinh tế, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần, nâng cao trình độ dân trí, xóa đói, giảm nghèo

- Phát triển kinh tế, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần

Vùng đồng bào DTTS&MN của tỉnh ta vẫn còn những khó khăn, hạn chế nhất định: Quy mô kinh tế nhỏ, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm và chưa vững chắc (Năm 2020, tỷ trọng lâm, nông, ngư nghiệp chiếm 33,47%, công nghiệp - xây dựng 42,56%, dịch vụ 23,97%); sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và chăn nuôi chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh. Công nghiệp nhỏ bé, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn phát triển chậm; kết cấu hạ tầng tuy đã được đầu tư cơ bản nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển; tỷ lệ hộ nghèo cao so với bình quân chung của tỉnh. Chất lượng giáo dục, y tế còn thấp. Bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của một số dân tộc đang có xu hướng bị mai một; tâm lý trông chờ, ỷ lại và một số phong tục tập quán lạc hậu của một bộ phận người dân tộc thiểu số vẫn còn tồn tại.

Trong thời gian qua, thông qua các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, chính sách, dự án của Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi đã tích cực lồng ghép các nguồn lực tổ chức triển khai thực hiện tốt các chương trình, chính sách góp phần phát triển kinh tế - xã hội, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Thực hiện chính sách hỗ trợ biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia đình, thôn, xã, huyện thoát nghèo vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 37/2017/QĐ-UBND ngày 02/6/2017 của UBND tỉnh; trong giai đoạn 2016 – 2020, các địa phương đã thực hiện hỗ trợ cho 1.584 hộ thoát cận nghèo 02 năm liên tục 2016 –2017, 2.786 lượt học sinh là con của các hộ này và 2.178 hộ thoát cận nghèo 02 năm liên tục 2016 –2017 với tổng kinh phí đã hỗ trợ là 26,966 tỷ đồng.

- Nâng cao trình độ dân trí

+ Đối với trường phổ thông dân tộc nội trú: Tỉnh Quảng Ngãi có 07 trường PTDTNT với tổng chỉ tiêu học sinh DTNT là: 1930 học sinh, trong đó có 01 trường THPT DTNT tỉnh, đóng trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi (với chỉ tiêu 500; 15 lớp) và 06 trường THCS DTNT huyện ở 05 huyện miền núi (tổng số học sinh hơn 1400 em, tổng số lớp là 46 lớp); với qui mô mạng lưới này trong nhiều năm qua, hệ thống trường PTDTNT đã đáp ứng được nhu cầu tạo nguồn cán bộ cho các huyện miền núi và góp phần đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh tại các huyện miền núi.

+ Đối với trường phổ thông dân tộc bán trú: Tỉnh Quảng Ngãi còn 05 huyện miền núi với địa bàn khá rộng, dân cư còn thưa thớt, việc đi học từ nhà đến trường của con em đồng bào dân tộc thiểu số còn gặp rất nhiều khó khăn; để khắc phục khó khăn này, trong nhiều năm qua Sở GDĐT đã chỉ đạo Phòng GDĐT các huyện miền núi chủ động tham mưu với UBND huyện; chỉ đạo và khuyến khích các trường trên địa bàn tiến hành tổ chức cho học sinh xa nhà lưu trú tại trường, lưu trú nhà dân xung quanh trường. Từ mô hình này, trong những năm gần đây, tỉnh Quảng Ngãi đã có nhiều trường học phổ thông có học sinh bán trú, kể cả bậc trung học phổ thông.

+ Để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, xã hội tại các huyện miền núi, đồng thời căn cứ vào khả năng đáp ứng vốn để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các trường PTDTBT, hiệu quả giáo dục và tính bền vững của các trường PTDTBT sau khi thành lập, Sở GDĐT đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1207/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định 368/QĐ-UBND ngày 14/3/2016 về phê duyệt kế hoạch thành lập trường PTDTBT trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 là 32 trường (Tiểu học: 06 trường; TH&THCS: 23 trường; THCS: 03 trường). Tính đến thời điểm hiện tại đã thành lập được 28 trường PTDTBT.

+ Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 17/01/2017 về việc Ban hành kế hoạch thực hiện Đề án “Tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã phân bổ kinh phí để thực hiện đề án này đến năm 2025 với tổng kinh phí để thực hiện đề án là 215 triệu đồng; Quyết định 225/QĐ-UBND ngày 05/02/2018 của UBND tỉnh về Phê duyệt kế hoạch tiếp tục thực hiện đề án “Củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2018 – 2020” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, với tổng kinh phí triển khai thực hiện đề án trong giai đoạn 2018 – 2020 là 95.258 triệu đồng nhằm đầu tư xây dựng bổ sung các hạng mục công trình cho 07 trường PTDTNT và bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú. Trong tổng số kinh phí để thực hiện Kế hoạch giai đoạn 2018 – 2020 nêu trên, năm học 2018 - 2019 được phân bổ là 49.329 triệu đồng; năm học 2019 - 2020 được phân bổ là 45.929 triệu đồng.

+ Thực hiện đầy đủ, đúng quy định các chế độ, chính sách đối với học sinh DTTS như: Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021; Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và nhà trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; Đề án tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số,...

* Kết quả thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ về giáo dục đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững:

Về tỷ lệ huy động trẻ em DTTS 6 tuổi đi học lớp 1: Năm học 2021-2022: 4.286/4.319 học sinh DTTS (đạt tỉ lệ 99,23%). Trong thời gian qua, nhất là sau khi ban hành và thực hiện Quyết định số 428 từ năm học 2017-2018, đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động học sinh ra lớp đúng độ tuổi cũng như việc huy động trẻ em 6 tuổi đi học lớp 1 đã có nhiều chuyển biến tích cực và đặc biệt là trẻ em DTTS ở các huyện miền núi góp phần duy trì và nâng cao tỷ lệ trẻ em DTTS ra lớp ở cấp Tiểu học.

Về tỷ lệ trẻ em DTTS đi học đúng độ tuổi ở cấp tiểu học: Năm học 2021-2022: 20.779/20.828 trẻ em DTTS (đạt tỉ lệ 99,76%). Trong những năm qua, nhất là sau khi ban hành và thực hiện Quyết định số 428 từ năm học 2017-2018, đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động trẻ em DTTS đi học đúng độ tuổi ở cấp tiểu học góp phần duy trì và nâng cao tỷ lệ trẻ em DTTS ra lớp ở cấp Tiểu học.

Tỷ lệ hoàn thành chương trình tiểu học và hoàn thành cấp tiểu học của học sinh DTTS: Năm học 2021-2022: 4.274/4.286 học sinh DTTS (đạt tỉ lệ 99,72%). Trong những năm qua, nhất là sau khi ban hành và thực hiện Quyết định số 428 từ năm học 2017-2018, đã hoàn thành chương trình tiểu học và hoàn thành cấp tiểu học của học sinh DTTS góp phần duy trì phổ cập giáo dục tiểu học và nâng cao tỷ lệ học sinh DTTS hoàn thành chương trình tiểu học và hoàn thành cấp tiểu học.

+ *Xóa mù chữ (XMC):* Năm học 2021, độ tuổi 15-60 biết chữ: 114.204/119.648 người DTTS (tỉ lệ 95,4%). Trong những năm qua, thực hiện chỉ tiêu đưa tỷ lệ người DTTS từ 15-35 tuổi biết chữ của tỉnh Quảng Ngãi có những chuyển biến tích cực theo chiều tích cực hơn năm sau tăng hơn năm trước. Đối với mục tiêu xóa mù chữ cho người DTTS từ 15-60 tuổi của tỉnh Quảng Ngãi cần tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, gia đình và cộng đồng để huy động người lớn đi học nhằm xóa mù chữ cho người DTTS từ 15-60 tuổi.

* Kết quả thực hiện chính sách theo Quyết định số 68 của UBND tỉnh: Các huyện có đối tượng được hưởng chính sách này, gồm: Trà Bồng, Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long, Ba Tơ, Tư Nghĩa; còn lại các địa phương khác không có đối tượng. Kết quả thực hiện như sau:

Hỗ trợ sinh viên đại học: Từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021 với tổng số tiền đã hỗ trợ cho sinh viên đại học là **926.938.010 đồng**, cụ thể: Năm học 2017-2018 có 72 sinh viên được hỗ trợ kinh phí với số tiền 170.132.660 đồng; năm học 2018-2019 có 120 sinh viên được hỗ trợ kinh phí với số tiền 285.005.330 đồng; năm học 2019-2020 có 97 sinh viên được hỗ trợ kinh phí với số tiền 264.583.400 đồng; năm học 2020-2021 có 70 sinh viên được hỗ trợ kinh phí với số tiền 207.216.620 đồng.

- Về xóa đói giảm nghèo vùng ĐBDTTS

- Giai đoạn 2001-2005: Hộ nghèo dân tộc thiểu số được quan tâm khám chữa bệnh miễn phí với 556.148 lượt người nghèo và người dân ở xã thuộc chương trình 135; học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số được hỗ trợ đồ dùng học tập, cấp học bổng; hơn 60.000 lượt hộ thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số được hỗ trợ gạo cứu đói, trợ cấp đột xuất; có hơn 15.000 người nghèo thuộc diện bảo trợ xã hội được trợ cấp thường xuyên. Với sự huy động từ nhiều nguồn: "Quỹ vì người nghèo" do UBMTTQVN phát động, từ nguồn quỹ ở các cấp đã thực hiện xây mới 1.699 nhà và sửa chữa 459 nhà, các tổ chức kinh tế, xã hội, từ thiện cộng với sự đóng góp của bà con, dòng họ và cộng đồng dân cư đã hỗ trợ cho hơn 500 hộ nghèo cải thiện nhà ở; thực hiện chính sách theo Quyết định số 134/TTg về hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn trên vùng cao đã xây dựng 2.791 ngôi nhà; tổ chức cho 68.349 lượt hộ nghèo vay vốn để đầu tư phát triển sản xuất; xây dựng nhiều mô hình xóa đói, giảm nghèo như: trồng cây ăn quả, cây lương thực, cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm, mô hình lâm sinh ... với 12.268 lượt hộ tham gia; đầu tư xây dựng 433 công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ dân sinh thuộc chương trình 135 cho 57 xã đặc biệt khó khăn; nhằm trợ giúp người nghèo có được tay nghề cần thiết tạo việc làm ổn định, tăng thu nhập đã tổ chức đào tạo cho hơn 1.907 lao động người nghèo được hỗ trợ học phí, chi phí học nghề; hỗ trợ phát triển sản xuất, chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm với 5 dự án, hỗ trợ trồng mây khoanh rừng 131 ha cho 232 hộ được hưởng lợi từ dự án. Cấp giống cây, giống vật nuôi cho 6 huyện miền núi có 6.006 hộ tham gia và hưởng lợi từ dự án.

Ủy ban MTTQVN và các tổ chức chính trị xã hội tỉnh, ngoài việc phối hợp thực hiện có hiệu quả các chính sách, dự án đối với người nghèo, xã nghèo, thông qua chương trình hành động của mình, xây dựng và tổ chức thực hiện. Nhiều mô hình xóa đói, giảm nghèo đem lại hiệu quả thiết thực cho hội viên nói riêng và người nghèo trong tỉnh nói chung trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Giai đoạn 2006-2010: Bằng việc hình thành các tổ vay vốn ở cơ sở và hợp đồng ủy thác qua các hội đoàn thể, Ngân hàng Chính sách xã hội đã giải ngân 1.085.739 triệu đồng cho 92.723 lượt hộ nghèo vay vốn đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh để nâng cao thu nhập; thực hiện chính sách theo Quyết định số 134, đã hỗ trợ 681 ha đất sản xuất cho 1.992 hộ nghèo dân tộc thiểu số để phát triển sản xuất; xây dựng và trình diễn 251 mô hình; tổ chức hội nghị đầu bờ cho 9.547 lượt người nghèo; nhằm trợ giúp người nghèo có được tay nghề cần thiết tạo việc làm ổn định, tăng thu nhập, đào tạo cho hơn 4.000 lao động người nghèo được hỗ trợ học phí, chi phí học nghề; thực hiện đề án hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà ở cho hộ gia đình có công với cách mạng và hộ nghèo; hỗ trợ nước sinh hoạt cho hơn 15.000 hộ nghèo dưới nhiều hình thức.

- Giai đoạn 2011-2015: Chính sách phát triển rừng: Khoán khoán nuôi, bảo vệ rừng, với diện tích 92.547 ha; hỗ trợ lần đầu giống cây trồng rừng sản xuất cho 350 hộ; trợ cấp gạo hộ nghèo chăm sóc bảo vệ rừng cho 61 hộ; hỗ trợ hộ nghèo trồng rừng sản xuất; mô hình kinh tế trồng trọt, chăn nuôi, lúa nước; hỗ trợ quảng bá xúc tiến thương mại; giao rừng, cho thuê rừng; đã có 711 lao động đi làm việc có thời hạn nước ngoài; hỗ trợ dạy nghề gắn với tạo việc làm cho 2.525 lao động...; hội đoàn thể đã lồng ghép đào tạo cho 7.119 người nghèo thông qua chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Đề án 1956; thực hiện luân chuyển và tăng cường 38 cán bộ về xã; thu hút 70 trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật; xây dựng mới 172 hạng mục công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ dân sinh.

- Giai đoạn 2016-2020: Đầu tư xây dựng 300 công trình thiết yếu phục vụ dân sinh, từ đó đã giúp cho gần 28.000 hộ nghèo và hơn 7.500 hộ cận nghèo được hưởng lợi từ các công trình; hỗ trợ chăm sóc, giao khoán, bảo vệ 36.359 ha rừng; hỗ trợ tiêm phòng vắc xin 377.625 liều cho gia súc, gia cầm; xây dựng và thực hiện 658 dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cho 31.915 lượt hộ với các dự án về trồng trọt (*các loại cây: quế, cây cau, keo,...*) và chăn nuôi (*các con giống như: trâu, bò, heo,...*), hỗ trợ máy móc, dụng cụ sản xuất; xây dựng và nhân rộng 05 mô hình giảm nghèo có hiệu quả với 90 hộ tham gia. Các mô hình như: Nuôi bò cái địa phương, nuôi trâu, bò cái lai, đậu phụng xen bắp, trồng chôm chôm; hỗ trợ đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết 316 lao động và hỗ trợ thủ tục để đi làm việc ở nước ngoài 545 lao động; số lao động xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 577 lao động; tư vấn giới thiệu việc làm sau khi về nước 1.591 lao động. Trong đó, 114 lao động có việc làm sau khi được tư vấn.

- Giai đoạn 2021-2022: Đến năm 2022, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 mới được triển khai thực hiện, ước thực hiện đến cuối năm 2022 với những kết quả như sau: Hỗ trợ xây dựng, nhân rộng trên 20 mô hình giảm nghèo, xây dựng và phê duyệt trên 50 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo sinh kế, việc làm, thu nhập bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo; phần đầu 80% người có khả năng lao động, có nhu cầu thuộc hộ nghèo, hộ trên địa bàn huyện nghèo, hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp nhằm đổi mới phương thức, kỹ thuật sản xuất, bảo đảm an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng, tăng thu nhập; phần đầu hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong độ tuổi lao động có việc làm bền vững; 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức về các nội dung triển khai công tác giảm nghèo năm 2022; 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm; Tối thiểu 200 người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ

mới thoát nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn được hỗ trợ kết nối việc làm thành công; Tối thiểu 180 người lao động thuộc các huyện nghèo, được hỗ trợ đào tạo; trong đó, có khoảng 90 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (*ít nhất 80% hộ gia đình có người đi làm việc ở nước ngoài sẽ thoát nghèo*). Hỗ trợ khoảng 08 người lao động tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo các Hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận; Chiếu thiếu hụt về y tế: 100% người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế; giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 16 tuổi tại các huyện nghèo xuống còn 34,1%; Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi đạt 90%; Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và tỷ lệ người lao động thuộc vùng nghèo, vùng khó khăn qua đào tạo đạt 30%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt 18%; 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp có nhu cầu được hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề phù hợp; Chiếu thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh: 78,84% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; ít nhất 57,4% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh; 88,73% hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, internet; 90,97% các hộ gia đình sinh sống địa bàn huyện nghèo được tiếp cận thông tin về giảm nghèo bền vững thông qua các hình thức xuất bản ấn phẩm, sản phẩm truyền thông.

Kết quả giảm nghèo:

Giai đoạn 2001-2005: Đầu năm 2001, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh là 23,77% đến cuối năm 2005 giảm xuống còn 8,74%, vượt 3,03% so với kế hoạch đề ra (*cuối năm 2005 còn 12%*). Trong đó, khu vực miền núi đầu năm 2001 là 59,99% đến cuối năm 2005 giảm xuống còn 23,84%, giảm 36,15% (*bình quân mỗi năm giảm 7,23%*).

Giai đoạn 2006-2010: Đầu năm 2006 tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh là 31,94% đến cuối năm 2010 giảm xuống còn 15,4%, giảm 16,53%, bình quân mỗi năm giảm 3,31%, vượt kế hoạch đề ra 4,04% (*giảm xuống còn 19,44%*). Trong đó, miền núi đầu năm 2006 có 74,95% đến cuối năm 2010 giảm xuống còn 35,23%, giảm 39,72%, bình quân mỗi năm giảm 7,94%.

Giai đoạn 2011-2015: Đầu năm 2011 tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh là 23,92% đến cuối năm 2015 giảm xuống còn 9,22%, giảm 14,7%, bình quân mỗi năm giảm 2,94%. Trong đó, miền núi đầu năm 2011 là 60,87% đến cuối năm 2015 giảm xuống còn 28,76%, giảm 32,1%, bình quân mỗi năm giảm 6,42%, vượt 1,42% so với kế hoạch (*giảm từ 4 – 5%/năm*).

- Giai đoạn 2016-2021: Tỷ lệ hộ nghèo đầu năm 2016 toàn tỉnh là 15,19% đến cuối năm 2021 giảm xuống còn 5,35%, giảm 9,84%, bình quân mỗi năm giảm 1,64%. Trong đó, miền núi đầu năm 2016 là 46,76% đến cuối năm 2021 giảm xuống còn 17,82%, giảm 28,94%, bình quân mỗi năm giảm 7,24%, vượt kế hoạch đề ra 3,24% (*miền núi giảm từ 4%*).

- Đầu năm 2022: tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh là 9,11%; ước thực hiện đến cuối năm 2022 giảm xuống còn 8,01%, giảm 1,01%. Trong đó, miền núi đầu năm 2022 là 35,64%; ước thực hiện đến cuối năm 2022 giảm xuống còn 31,38%, giảm 4,26%, đạt kế hoạch đề ra (*giảm từ 4-4,5%*).

- Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, tiếng nói, chữ viết và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc

Hiện nay, trên địa bàn miền núi tỉnh Quảng Ngãi có 254/266 Nhà sinh hoạt văn hóa thôn, chiếm 95,5%. Nhìn chung, hệ thống thiết chế văn hóa thôn tại các huyện miền núi được các cấp chính quyền quan tâm đầu tư xây dựng, là một trong những công cụ tuyên truyền, vận động sâu rộng, sắc bén của Đảng, chính quyền, đoàn thể; là cầu nối trực tiếp giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân; là nơi sinh hoạt, hưởng thụ, sáng tạo và bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá của địa phương.

Đến nay, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có rất nhiều xã, thôn, bản có Đội/câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa, văn nghệ truyền thống; tuy nhiên, chỉ có 02 Đội/Câu lạc bộ được cấp thẩm quyền có quyết định thành lập là Câu lạc bộ văn hóa truyền thống thôn Nước Min, xã Sơn Mùa, huyện Sơn Tây và Đội Văn nghệ của Hợp tác xã thôn Làng Teng, xã Ba Thành, huyện Ba Tơ.

Bảo tàng Tổng hợp tỉnh đã triển khai tổng kiểm kê số lượng, loại hình văn hóa các dân tộc thiểu số Hre, Cor, Ca Dong theo quy định tại Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL ngày 30/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định việc kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và lập hồ sơ khoa học di sản văn hoá phi vật thể để đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Kết quả có 1.485 phiếu kiểm kê, trong đó: có 13 loại hình di sản được kiểm kê, cụ thể: 131 lễ hội truyền thống, 96 nghề thủ công truyền thống, 131 ngữ văn dân gian, 160 tri thức dân gian về tập quán xã hội, 117 tri thức dân gian về tiếng nói chữ viết, 128 tri thức dân gian về lao động sản xuất, 117 tri thức dân gian về y học cổ truyền, 103 tri thức dân gian về đời sống con người, 87 tri thức dân gian về trang phục, 109 tri thức dân gian về thiên nhiên, 137 tri thức dân gian về ẩm thực, 10 tri thức dân gian khác.

Có 03 Di sản văn hóa phi vật thể của dân tộc Cor, Hre được nghiên cứu lập hồ sơ đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia: Nghệ thuật chiêng của người Cor Trà Bồng; Nghệ thuật trình diễn chiêng Ba của dân tộc Hre, Ba Tơ và Nghề dệt thổ cẩm truyền thống của dân tộc Hre, xã Ba Thành, huyện Ba Tơ” đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Sưu tầm, nghiên cứu, đăng tải nhiều bài nghiên cứu giá trị về văn hóa cổ truyền người Cor, Trà Bồng; sưu tầm, nghiên cứu văn hóa Làng người Hre ở Ba Tơ, Sơn Hà; Lễ cưới dân tộc Hre, Cor và dân tộc Ca Dong; Lễ cầu mưa của dân tộc Hre và Ca Dong; Lễ mừng lúa mới dân tộc Cor, Hre; sinh hoạt âm

nhạc dân gian người Hrê, người Cor; Lễ ăn trâu Dân tộc Cor, Hrê và Ca Dong.

Hoàn thành và đưa vào sử dụng Dự án Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa thôn Làng Teng, xã Ba Thành, huyện Ba Tơ; đang triển khai xây dựng Trung tâm bảo tồn văn hóa H're (giai đoạn 1) tại huyện Sơn Hà; đề xuất đầu tư xây dựng Dự án Khu bảo tồn văn hóa dân tộc Cor tại huyện Trà Bồng.

Thực hiện bảo tồn khẩn cấp và hỗ trợ, tăng cường năng lực bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

Tổ chức sưu tầm, biên soạn và dạy tiếng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh đã được quan tâm thực hiện, tuy nhiên, chỉ có 01 đề tài nghiên cứu tiếng Cor được Sở Khoa học và Công nghệ đầu tư cho UBND huyện Trà Bồng chủ trì thực hiện (đề tài “Nghiên cứu, biên soạn tài liệu dạy - học tiếng Cor cho cán bộ, công chức (người Kinh) công tác tại huyện Trà Bồng và huyện Tây Trà, tỉnh Quảng Ngãi”) từ tháng 10 năm 2014 và nghiệm thu chính thức ngày 26/7/2017 (Giấy chứng nhận số 02/KQNT-QNGT ngày 26/7/2017). Đề tài đã được UBND huyện Trà Bồng và Trường Đại học Phạm Văn Đồng đưa vào giảng dạy, cấp chứng chỉ cho cán bộ, công chức, viên chức (người Kinh) công tác tại huyện Trà Bồng và huyện Tây Trà.

Khôi phục các sản phẩm truyền thống dân tộc thiểu số: Hiện nay, đa số các sản phẩm truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số ngày càng giảm, chỉ còn một số sản phẩm truyền thống của dân tộc Hrê, Ca Dong, sản phẩm truyền thống dân tộc Cor hầu như không còn. Từ nhiều nguồn kinh phí khác nhau, các huyện miền núi trên địa bàn tỉnh đang khuyến khích đồng bào dân tộc mình xây dựng nhà sàn theo kiến trúc mới, thay cột bê tông, mái ngói.

Khôi phục và phát triển một số nghề truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số trong tỉnh đã bị mai một: Nghề thủ công truyền thống là sản phẩm độc đáo trong văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh, có giá trị về văn hóa và lịch sử. Trong các năm qua, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quan tâm đến công tác phục dựng và phát huy nghề thủ công truyền thống và được Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đưa vào các văn bản chỉ đạo, điều hành thực hiện, cụ thể:

Nghề dệt thổ cẩm của dân tộc Hrê: Triển khai xây dựng và thực hiện mô hình du lịch cộng đồng tại huyện Ba Tơ trong năm 2017; theo đó, đã tổ chức trình diễn nghề thủ công truyền thống dệt thổ cẩm và bán sản phẩm phục vụ du khách tham quan.

Tổ chức trưng bày chuyên đề “Nghề đan mây tre, làm rượu cần và dệt thổ cẩm của đồng bào dân tộc Hrê” tại Bảo tàng Tổng hợp tỉnh vào năm 2016 và tại huyện Ba Tơ vào năm 2017.

Nghề rèn luyện sắt, dệt vải của dân tộc Ca Dong, nghề đan chiếu cưới, nón cưới, nón đội đi mưa của dân tộc Cor: Các nghề truyền thống này

đang gặp nhiều khó khăn, do không tìm được nguyên liệu để phục hồi phương thức sản xuất phù hợp với cơ chế thị trường, sản xuất nhỏ lẻ, thu nhập thấp.

Phục dựng và tổ chức lễ hội, các trò chơi dân gian của các dân tộc đang có nguy cơ mai một từ nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và ngân sách tỉnh: Lễ hội cầu mưa của dân tộc Hrê tại làng Gỏi Ôn, xã Ba Thành, huyện Ba Tơ; phục dựng trò chơi, trò diễn dân gian của dân tộc Cor ở thôn 2, xã Trà Thủy, huyện Trà Bồng.

c) Thực hiện chính sách ưu tiên trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nhân sự, trí thức dân tộc thiểu số.

- Về công tác đào tạo:

Từ năm 2003 đến nay, Sở Nội vụ phối hợp với các cơ sở đào tạo thực hiện mở 03 lớp Thạc sĩ tại tỉnh, có 14 cán bộ, công chức đang công tác tại các huyện miền núi tham gia bồi dưỡng; mở 14 lớp Đại học tại tỉnh, có 429 cán bộ, công chức đang công tác tại các huyện miền núi tham gia bồi dưỡng; mở 12 lớp đào tạo bổ túc văn hóa cho 462 cán bộ, công chức cấp xã và dự nguồn cấp xã ở các huyện miền núi; đào tạo trung cấp chuyên môn nghiệp vụ cho 875 người chủ yếu là cán bộ cấp xã ở các huyện miền núi như: Trưởng Công an xã, Quân sự xã, Trưởng Đài truyền thanh xã, ngành Luật, Văn hóa, Hành chính, Phụ nữ.

Từ năm 2016 đến nay, Sở Nội vụ đã cử 55 công chức, viên chức thuộc vùng dân tộc thiểu số ở các huyện miền núi đi đào tạo trình độ thạc sĩ, chuyên khoa I, định hướng chuyên khoa, trong đó: 37 Thạc sĩ, 01 Thạc sĩ nước ngoài, 15 chuyên khoa I, 02 định hướng chuyên khoa.

Chủ tịch UBND tỉnh quyết định cử 794 học sinh đi học theo chế độ cử tuyển tại các Trường Đại học, Cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp trong tỉnh và ngoài tỉnh.

- Về công tác bồi dưỡng: Từ năm 2016 đến năm 2020, Sở Nội vụ phối hợp với các cơ sở đào tạo thực hiện bồi dưỡng cho 7.334 lượt cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh, huyện, cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã là người dân tộc thiểu số tham gia bồi dưỡng, gồm các lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước chương trình chuyên viên, chuyên viên chính, kiến thức về xây dựng, bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo và kỹ năng giao tiếp, bồi dưỡng nghiệp vụ văn thư lưu trữ, bồi dưỡng cập nhật kiến thức cho cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý cấp phòng, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức xã,...

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân

a) Ưu điểm và nguyên nhân của ưu điểm

- Được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát, kịp thời của UBND tỉnh, Ban Dân tộc tỉnh và cả hệ thống chính trị đối với ngành giáo dục và đào tạo, trong đó

có giáo dục dân tộc. Phong trào xã hội hóa giáo dục ngày càng được phát huy, nhân dân nhất là đồng bào DTTS từng bước đã có nhận thức sâu sắc hơn về giáo dục và đào tạo trong tình hình hiện nay.

- Đa số cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ quản lý, chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, hoạt động đồng bộ, có tinh thần, ý thức, trách nhiệm cao; có tinh thần học hỏi, cầu tiến trong việc thực hiện nhiệm vụ.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị ở các trường học từng bước đảm bảo cho hoạt động dạy và học và các hoạt động giáo dục khác.

- Đa số phụ huynh nhận thức được vai trò, tầm quan trọng của giáo dục nên quan tâm nhiều hơn đến việc học tập của con em mình. Học sinh cũng có ý thức hơn trong việc học tập, rèn luyện, nhiều em có ý chí vươn lên.

- Quyết định số 68 đã tác động tích cực đến đối tượng được hưởng chính sách, đã giải quyết một phần khó khăn cho người học, tạo điều kiện thuận lợi cho con em đồng bào DTTS có cơ hội học tập, giúp các em đến trường theo đuổi ước mơ, hoài bão của mình qua con đường học vấn để có nghề nghiệp ổn định trong tương lai; đây cũng là nguồn nhân lực có trình độ nhằm tạo nguồn cán bộ bổ sung cho hệ thống chính trị, đơn vị sự nghiệp công lập và phục vụ sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh nói chung, ở các huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi nói riêng trong thời gian đến. Đồng thời, Quyết định số 68 cũng tác động tích cực đến học sinh trung học phổ thông, giúp các em có động cơ nỗ lực học tập tốt để được trúng tuyển vào các trường đại học công lập.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức các huyện miền núi được tỉnh quan tâm chú trọng; đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người đồng bào dân tộc thiểu số ở các cấp, các ngành đã có bản lĩnh chính trị vững vàng, có trình độ chuyên môn ngày càng cao, góp phần quan trọng vào việc quản lý, điều hành, thực hiện tốt nhiệm vụ được giao và đáp ứng sự phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh nói chung và ở từng địa phương nói riêng nhất là các huyện miền núi.

- Qua các lớp đào tạo, bồi dưỡng đã trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức người đồng bào dân tộc thiểu số những kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cần thiết góp phần làm cho số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người đồng bào dân tộc thiểu số trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh được nâng lên rõ rệt, đáp ứng yêu cầu phục vụ nhân dân và sự nghiệp phát triển của đất nước.

b) Hạn chế và nguyên nhân của hạn chế

- Các dự án, chính sách giảm nghèo từ năm 2001 đến năm 2020 còn mang tính hỗ trợ, trợ cấp chưa mang tính bền vững; điều kiện tự nhiên, thời tiết, khí hậu nhiều khó khăn, do thiếu việc làm và việc làm không ổn định, hiệu quả, thu nhập thấp, không có tích lũy do đó giảm nghèo ở thời điểm này chưa thực sự bền vững.

- Một bộ phận không nhỏ người nghèo có tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước, chưa chủ động tự vươn lên thoát nghèo do hộ nghèo được hỗ trợ từ nhiều chính sách của nhà nước và các nguồn huy động khác.

- Đối với Kế hoạch thành lập trường PTDTBT theo Quyết định số 1207/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh tính đến thời điểm hiện tại đã thành lập được 28 trường PTDTBT, còn 04 trường chưa thành lập được do hầu hết các huyện đều thiếu kinh phí đầu tư xây dựng trường đảm bảo cơ sở vật chất của trường PTDTBT (về nhà ăn, nhà ở, phòng học, phòng chức năng, công trình vệ sinh, nước sạch, sân chơi, điện tích đất, tường rào, cổng ngõ,...). Đối với các trường đã thành lập thì một số trường chưa đảm bảo về cơ sở vật chất (chỗ ăn, ở nội trú).

- Nhiều điểm lẻ đối với bậc học Mầm non, Tiểu học có địa hình cách trở, dân số trong độ tuổi đến trường tương đối thấp nên chưa đáp ứng được yêu cầu về sĩ số học sinh trên lớp nhưng phải mở lớp để giảng dạy.

- Cơ sở vật chất phục vụ dạy và học 2 buổi/ngày ở nhiều trường chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là phòng học và các phòng chức năng khác. Tỷ lệ giáo viên trên lớp để giảng dạy 2 buổi trên ngày chưa đảm bảo theo quy định, nhất là bậc học Mầm non nên dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện dạy tăng cường tiếng Việt cho học sinh DTTS. Các vị trí được quy định cho các cơ sở giáo dục chưa được tuyển dụng đủ theo yêu cầu.

- Một số giáo viên ở đồng bằng lên công tác chưa thông thạo tiếng địa phương nên ít nhiều cũng ảnh hưởng đến chất lượng dạy học, nhất là bậc học Mầm non và khối lớp 1.

- Một số phụ huynh là người DTTS điều kiện kinh tế gia đình còn gặp nhiều khó khăn, thường xuyên đi làm ăn xa ít chú quan tâm đến việc học tập của học sinh nên có ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học.

- Nguồn lực tài chính cho việc đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức là người đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế; các cấp ủy đảng có nơi chưa quan tâm đúng mức trong việc đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã là người đồng bào dân tộc thiểu số. Tính quy hoạch trong đào tạo, bồi dưỡng một số địa phương chưa cao, vẫn còn hạn chế trong việc gắn công tác đào tạo, bồi dưỡng với quy hoạch sử dụng, làm giảm hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng.

- Ý thức học tập bồi dưỡng của một số cán bộ, công chức, viên chức là người đồng bào dân tộc thiểu số chưa cao, tinh thần chấp hành kỷ luật, kỷ cương còn thấp; thiếu tự giác trong việc đào tạo, bồi dưỡng để vươn lên làm chủ kiến thức và công việc của mình.

- Chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng dành riêng cho cán bộ, công chức, viên chức người đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế.

2. Bài học kinh nghiệm

- Cần phải có sự chỉ đạo kịp thời và sát thực tế của các cấp, đồng thời có sự phối hợp chặt chẽ và nhịp nhàng giữa các Sở, ban ngành và các tổ chức chính trị xã hội. Phải xác định xóa đói giảm nghèo là một trong những chính sách ưu tiên trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, là mục tiêu hàng đầu của các mục tiêu thiên niên kỷ. Trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện xóa đói, giảm nghèo phải hướng vào những vùng còn tỷ lệ hộ nghèo cao như vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số với tinh thần: về chủ trương, phải đúng trọng tâm; về chỉ đạo, phải quyết liệt; biết khối lượng công việc, lực lượng thực hiện, thời hạn hoàn thành; về chủ trì, phải gương mẫu, tận tụy, sâu sát, dân chủ, sáng tạo nhưng đúng pháp luật của Nhà nước.

- Đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng về đường lối, chủ trương của Đảng cơ chế, chính sách hỗ trợ giảm nghèo của Nhà nước để nâng cao nhận thức của cộng đồng xã hội về tầm quan trọng, tính thiết thực trong công tác giảm nghèo để động viên toàn xã hội chăm lo cho người nghèo. Làm chuyển biến nhận thức của người nghèo, không ỷ lại trông chờ vào Nhà nước, có ý thức tự lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo là chính.

- Thiết lập cơ chế phân bổ ngân sách công bằng, minh bạch và có tính khuyến khích cao, tạo điều kiện cho các địa phương chủ động trong việc huy động nguồn lực tại chỗ cũng như lồng ghép với các nguồn khác, không hỗ trợ cho đối tượng mang tính cào bằng. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn lực, bảo đảm đúng mục tiêu, đúng đối tượng, không thất thoát; kiên quyết xử lý các tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn kinh phí của chương trình không đúng mục đích, không có hiệu quả.

- Hằng năm, tổ chức hội nghị sơ kết; 5 năm tổ chức hội nghị tổng kết để đánh giá, rút kinh nghiệm quá trình lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện chương trình giảm nghèo; kịp thời khen thưởng để động viên những nhân tố tích cực, góp phần tổ chức thực hiện chương trình tốt hơn cho những năm tiếp theo.

Phần II **NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH

1. Những thuận lợi, khó khăn của tình hình quốc tế, trong nước tác động đến phát huy sức mạnh đoàn kết dân tộc trong thời gian tới.

Ngoài những tiềm năng lợi thế của vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh, trong giai đoạn 2021 đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương đặc biệt quan tâm đến với phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng đồng bào DTTS và miền núi.

Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào

DTTS&MN giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030.

Chính phủ ban hành Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 15/02/2020, về việc triển khai Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 – 2030; Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ về Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2045; Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Chính phủ ban hành Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 về Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 18/8/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy Quảng Ngãi lần thứ 4 khóa XX về tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững ở các huyện miền núi; Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 04/4/2022 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về công tác dân tộc và các nghị quyết, chỉ thị của Đảng và Nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc trong tình hình mới.

Đây là cơ hội thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; vì vậy, cần có sự đoàn kết một lòng, huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị các cấp của tỉnh, đặc biệt là các huyện miền núi nhằm tổ chức thực hiện tốt công tác dân tộc góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 17/8/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 4, khóa XX về tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững ở các huyện miền núi và Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 04/4/2022 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về công tác dân tộc nhằm phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững khối đại đoàn kết toàn dân tộc và đảm bảo an ninh, quốc phòng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Những vấn đề mới, nội dung cần quan tâm để nghiên cứu, đề xuất giải pháp phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc trong thời gian tới

Vùng đồng bào DTTS&MN của tỉnh ta vẫn còn những khó khăn, hạn chế nhất định: Quy mô kinh tế nhỏ, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm và chưa vững chắc (Năm 2020, tỷ trọng lâm, nông, ngư nghiệp chiếm 33,47%, công nghiệp - xây dựng 42,56%, dịch vụ 23,97%); sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và chăn nuôi chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh. Công nghiệp nhỏ bé, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn phát triển chậm; kết cấu hạ tầng tuy đã được đầu tư cơ bản nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển; tỷ lệ hộ nghèo cao so với bình quân chung của tỉnh. Chất lượng giáo

dục, y tế còn thấp. Bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của một số dân tộc đang có xu hướng bị mai một; tâm lý trông chờ, ỷ lại và một số phong tục tập quán lạc hậu của một bộ phận người dân tộc thiểu số vẫn còn tồn tại.

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn I (2021 – 2025) đã được ban hành, nhưng đến cuối tháng 5/2022, Chính phủ mới giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn của Chương trình và kế hoạch vốn đầu tư công, vốn sự nghiệp năm 2022 cho địa phương nên việc tham mưu cấp có thẩm quyền giao Kế hoạch vốn cho các cơ quan đơn vị thực hiện chậm. Các cơ quan Trung ương chậm ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện; một số văn bản hướng dẫn chưa rõ ràng, thiếu đồng bộ giữa các văn bản của các Bộ ngành. Hiện nay, một số văn bản hướng dẫn của các Bộ ngành Trung ương vẫn chưa được ban hành nên không thể xây dựng kế hoạch chi tiết để thực hiện; hiện nay định mức hỗ trợ đầu tư, hỗ trợ trực tiếp sử dụng ngân sách Trung ương đối với một số nội dung của các Dự án thuộc Chương trình chưa cấp có thẩm quyền quy định nên không có cơ sở để các địa phương thực hiện..

- Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban Dân tộc chưa hướng dẫn cụ thể về nội dung đầu tư đối với hoạt động Chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình thuộc Dự án 10 và tại Tờ trình số 63/TTr-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông đề nghị Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ cho phép chưa triển khai thực hiện nhiệm vụ “Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự”. Vì vậy, hiện nay chưa đủ cơ sở để đề xuất, tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh cho ý kiến tại kỳ họp chuyên đề tháng 9/2022 đối với nội dung thực hiện nguồn vốn đầu tư công của Dự án 10 năm 2022.

II. QUAN ĐIỂM

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân tộc và chính sách dân tộc; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh. Phát triển toàn diện, bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; khai thác tiềm năng, phát huy hiệu quả lợi thế so sánh của vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bảo vệ môi trường và không gian sinh sống của đồng bào dân tộc thiểu số. Rút ngắn khoảng cách về mức thu nhập giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với vùng đồng bằng của tỉnh. Đẩy mạnh phát triển đồng bộ các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc đi đôi với xóa bỏ tập tục lạc hậu; bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người dân tộc thiểu số; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Củng cố sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

III. MỤC TIÊU

Khai thác tiềm năng, lợi thế của vùng đồng bào DTTS&MN; đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập bình quân của vùng so với bình quân chung của cả nước; giảm dần số xã, thôn ĐBKK; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; cải thiện rõ rệt đời sống của Nhân dân; nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người DTTS; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các DTTS đi đôi với xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu; thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nhiệm vụ:

1.1. Đối với nông nghiệp

- Phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu. Xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung, chuyên canh phục vụ công nghiệp chế biến. Chú trọng cơ cấu sản phẩm nông nghiệp theo 3 nhóm sản phẩm chủ lực (cấp tỉnh, cấp huyện và đặc sản địa phương) gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm, nâng cao năng lực sản xuất của người dân; hỗ trợ người dân tiếp cận các nguồn vốn tín dụng, các dịch vụ sản xuất. Khuyến khích phát triển kinh tế vườn, rừng; kinh tế trang trại, gia trại.

- Tập trung phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với công nghiệp chế biến gỗ theo hướng xuất khẩu. Cơ cấu lại ngành lâm nghiệp, nâng cao giá trị kinh tế rừng trồng, phát triển rừng trồng cây gỗ lớn có giá trị kinh tế cao, từng bước thay thế cây keo. Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; tiếp tục thực hiện hiệu quả công tác giao đất, giao rừng cho dân sản xuất. Xây dựng chương trình cụ thể trồng các loại cây dược liệu dưới tán rừng. Kiên quyết chấm dứt tình trạng phát rừng, hủy hoại đất rừng.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất nông nghiệp để nâng cao chất lượng, gia tăng giá trị và khả năng cạnh tranh.

- Tập trung xây dựng và phát triển các mô hình hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp theo chuỗi giá trị, tạo đầu ra ổn định cho nông sản, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân.

1.2. Đối với công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

- Rà soát các ngành công nghiệp, lựa chọn một số ngành, lĩnh vực chủ yếu, có tiềm năng, thế mạnh để ưu tiên phát triển gắn liền với tăng cường công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn và địa bàn sinh sống của đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đẩy mạnh kêu gọi đầu tư, nhất là các lĩnh vực chế biến nông, lâm sản. Phát triển thủy điện và công nghiệp khai khoáng theo quy hoạch.

- Phát triển các cơ sở tiêu thụ công nghiệp với quy mô, trình độ công nghệ thích hợp, sử dụng nguồn nguyên liệu và lao động tại chỗ. Khuyến khích, tạo điều kiện phục hồi, phát triển các làng nghề thủ công truyền thống gắn với sản xuất các sản phẩm phục vụ du lịch và xuất khẩu.

1.3. Đối với thương mại, dịch vụ, du lịch

- Thu hút đầu tư, phát triển các cơ sở thương mại, dịch vụ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của vùng; đầu tư, nâng cấp các chợ trung tâm huyện và chợ trung tâm xã hoạt động hiệu quả. Thúc đẩy lưu thông và tiêu thụ hàng hóa nội vùng, liên vùng thông qua hệ thống chợ đầu mối và các hội chợ xúc tiến thương mại. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong phát triển các kênh phân phối và thương mại điện tử; phát triển các mô hình sản xuất kinh doanh mới phù hợp đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Phát triển các loại hình dịch vụ: tín dụng, thông tin - truyền thông, vận tải,... phù hợp với đặc điểm của từng địa phương.

- Thực hiện tốt chính sách thương mại ưu đãi, cung ứng hàng hóa thiết yếu cho người dân.

- Có cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch lịch sử - văn hóa, phát triển sản phẩm du lịch “xanh”, du lịch “trải nghiệm”, du lịch “nông nghiệp”, tôn trọng yếu tố tự nhiên và văn hóa địa phương từng vùng.

1.4. Đối với đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng

Bổ trí nguồn lực nhà nước và huy động các nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trong đó ưu tiên: Phát triển hạ tầng giao thông ở miền núi kết nối với các tuyến giao thông của tỉnh và quốc gia; đầu tư cơ sở vật chất, kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ giáo viên; xây dựng các trường phổ thông dân tộc bán trú; đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hệ thống các cơ sở y tế ở tuyến huyện và tuyến xã; đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hệ thống hạ tầng về văn hóa, thể thao; đầu tư, nâng cấp, kiên cố các công trình thủy lợi, bảo đảm cung cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt; đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án định canh, định cư, sắp xếp, ổn định dân cư tiến tới chấm dứt tình trạng di cư tự phát; đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kết nối điện lưới quốc gia tới các hộ gia đình; đầu tư, hoàn thiện kết cấu hạ tầng viễn thông, thông tin, truyền thông phục vụ nhu cầu sản xuất, sinh hoạt; quy hoạch, phát triển hợp lý hệ thống đô thị, khu dân cư mới.

1.5. Về phát triển văn hóa - xã hội

a) Về phát triển giáo dục và đào tạo

- Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; đổi mới phương pháp dạy và học; tiếp tục phát huy, duy trì và nâng cao hiệu quả công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở, trong đó đặc biệt ưu tiên xóa mù chữ cho phụ nữ, trẻ em gái ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đảm bảo tỉ lệ biết chữ cân bằng giữa nam và nữ; thực hiện hiệu quả chính sách cử tuyển đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số, gắn đào tạo với nhu cầu và khả năng bố trí việc làm tại địa phương.

- Chú trọng củng cố và phát triển hợp lý số lượng, chất lượng, quy mô các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, phù hợp nhu cầu và điều kiện thực tế địa phương. Thực hiện tốt chế độ chính sách đối với học sinh, giảm thiểu tình trạng học sinh bỏ học.

- Đẩy mạnh công tác giáo dục thể chất nhằm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, phát triển tầm vóc đối với trẻ em, học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Dạy song hành tiếng Việt và tiếng dân tộc thiểu số phù hợp với nhu cầu, năng lực và năng khiếu của từng nhóm đối tượng và tình hình thực tiễn của từng địa phương.

- Tăng cường công tác giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh gắn với nhu cầu lao động tại địa phương.

- Ưu tiên bố trí đủ số lượng, cơ cấu và bồi dưỡng chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục để đáp ứng yêu cầu về đổi mới giáo dục, đào tạo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Về phát triển nguồn nhân lực

- Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030 tỉnh Quảng Ngãi.

- Thực hiện quy hoạch, đào tạo, chuẩn bị đội ngũ cán bộ kế cận, nhất là cán bộ người dân tộc thiểu số cho cả trước mắt và lâu dài; đảm bảo tỷ lệ cán bộ người dân tộc thiểu số trong tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo quy định. Tập trung bồi dưỡng, đào tạo, đào tạo lại đội ngũ cán bộ các cấp; chú trọng đào tạo cán bộ, học sinh người dân tộc thiểu số gắn với vị trí việc làm. Luân chuyển cán bộ trẻ, có năng lực về công tác tại các huyện, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Thực hiện tốt việc tổ chức xét tuyển và bố trí việc làm đối với người học theo chế độ cử tuyển sau khi tốt nghiệp theo đúng quy định của Chính phủ; thực hiện tốt chính sách về ưu tiên trong tuyển dụng theo quy định của Trung ương đối với người dân tộc thiểu số. Tiếp tục dạy tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ để đáp ứng yêu cầu công tác.

c) Về đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động

Chú trọng đào tạo ngoại ngữ, kỹ năng nghề nghiệp thiết yếu, đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp. Hỗ trợ lao động tiếp cận thông tin thị trường lao động và nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh. Xây dựng Kế hoạch hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động giai đoạn 2021 – 2025 và định hướng đến năm 2030.

d) Về y tế và dân số

- Ưu tiên giải quyết các vấn đề sức khỏe của đồng bào dân tộc thiểu số; tăng cường khả năng tiếp cận cũng như cung cấp dịch vụ y tế, dân số có chất lượng cho đồng bào; giảm gánh nặng chi phí chăm sóc sức khỏe cho người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số. Trong đó quan tâm thực hiện một số chính sách cụ thể về: Bảo hiểm y tế; nâng cấp hệ thống y tế và phát triển đội ngũ cán bộ y tế cơ sở; tuyên truyền phổ biến chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình; chính sách tiêm chủng, dinh dưỡng và an toàn vệ sinh, an toàn thực phẩm... Triển khai thực hiện tốt chương trình mục tiêu quốc gia về tiêm chủng mở rộng, chú trọng phòng, chống các loại dịch bệnh, thanh toán các bệnh truyền nhiễm.

- Tăng cường hướng dẫn, truyền thông về bình đẳng giới, tác hại của tình trạng tảo hôn, kết hôn cận huyết thống, có cơ chế đề phụ nữ người dân tộc thiểu số tiếp cận tốt hơn dịch vụ công, dịch vụ xã hội thiết yếu và các dịch vụ tư vấn về hôn nhân, tiền hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ phụ nữ, trẻ em.

- Nâng cao y đức, trình độ và kỹ năng của đội ngũ y, bác sĩ, bảo đảm chăm sóc sức khỏe cho nhân dân ngay từ tuyến cơ sở.

e) Về bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc

- Thực hiện bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của đồng bào các dân tộc thiểu số; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của các dân tộc thiểu số; giữ gìn, tôn vinh và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp thông qua ngôn ngữ, chữ viết, các ngày lễ, hội, buổi biểu diễn nghệ thuật truyền thống và tết cổ truyền của đồng bào dân tộc thiểu số. Kết hợp hài hòa giữa các giá trị văn hóa truyền thống với các giá trị văn hóa hiện đại; đồng thời bài trừ các hủ tục lạc hậu.

- Phát triển đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa tinh thần của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; nâng cao chất lượng gia đình, thôn, cơ quan văn hóa.

g) Về công tác giảm nghèo và thực hiện các chính sách xã hội, bảo đảm an sinh xã hội

- Thực hiện toàn diện, đồng bộ và hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Rà soát, bổ sung, điều chỉnh các chính sách cho phù hợp với tình hình thực tế, theo hướng tăng đầu

tư gián tiếp, hạn chế hỗ trợ trực tiếp; tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế cho người dân. Thực hiện tốt việc giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư đối với từng dự án, chương trình, đề án thực hiện trên địa bàn các huyện miền núi.

- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, khắc phục tư tưởng trông chờ, ỷ lại của người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số. Tạo điều kiện thuận lợi để người dân khu vực miền núi cập nhật kiến thức, kỹ năng về sản xuất và tổ chức đời sống, sử dụng hiệu quả các điều kiện tại chỗ, các nguồn lực hỗ trợ từ Nhà nước và cộng đồng để sản xuất, vươn lên thoát nghèo bền vững.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội của Nhà nước để cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người có công, người dân thuộc hộ nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

h) Về ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận, ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học công nghệ trong việc phát triển kinh tế - xã hội và quảng bá các sản phẩm của địa phương cho bạn bè trong nước và thế giới; nâng cao khả năng ứng dụng và sử dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Thực hiện chuyển đổi số trong quản lý nhà nước ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; trước tiên là trong việc tổ chức triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Về nâng cao nhận thức pháp luật: Tiếp tục nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thực hiện có hiệu quả chính sách về trợ giúp pháp lý trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

1.6. Quốc phòng, an ninh

- Tập trung tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số để người dân hiểu rõ đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế kết hợp với quốc phòng, an ninh; kịp thời nhận diện, chủ động đấu tranh, ngăn chặn, vô hiệu hóa âm mưu, thủ đoạn, hoạt động của các thế lực thù địch nhằm kích động, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, bạo loạn, biểu tình, phá rối trật tự an toàn xã hội.

- Tổ chức tốt công tác nắm tình hình ở cơ sở, tâm tư, nguyện vọng của đồng bào dân tộc thiểu số, trên cơ sở đó kịp thời tham mưu cho cấp có thẩm quyền giải quyết các tình huống phát sinh, không để hình thành các “điểm nóng” về an ninh, trật tự. Giải quyết kịp thời những vấn đề phức tạp liên quan đến hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, khiếu nại ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, không để kẻ địch và các thế lực phản động lợi dụng kích

động quần chúng chống đối với danh nghĩa “dân tộc”, “tôn giáo”, “dân chủ”, “nhân quyền”. Tiếp tục phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi về số lượng, nâng cao về chất lượng, nhất là các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; tăng cường phối hợp giữa dân quân tự vệ với lực lượng công an xã, phường, thị trấn và các lực lượng khác trong giữ gìn an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở, qua đó góp phần xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, gắn với thể trận an ninh nhân dân, xây dựng thể trận lòng dân vững chắc.

1.7. Về đối ngoại

- Tăng cường công tác đối ngoại để thu hút nguồn lực đầu tư của cộng đồng quốc tế cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Nâng cao hiệu quả tuyên truyền đối ngoại góp phần giúp cộng đồng quốc tế hiểu đúng và ủng hộ chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta; kịp thời đấu tranh ngăn ngừa những thông tin sai lệch, luận điệu xuyên tạc về công tác dân tộc của Đảng và Nhà nước.

1.8. Về củng cố hệ thống chính trị cơ sở

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã, đặc biệt là ở các địa bàn chiến lược, trọng điểm về an ninh quốc phòng; địa bàn phức tạp về an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

2. Một số giải pháp chủ yếu

2.1. Nâng cao nhận thức về công tác dân tộc

Tổ chức quán triệt sâu rộng trong các cấp, các ngành, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số về nội dung của Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 04/4/2022 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về công tác dân tộc và các văn bản của Đảng và Nhà nước liên quan đến công tác dân tộc, đặc biệt là Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị, xã hội và nhân dân trong thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc.

2.2. Đảm bảo nguồn lực thực hiện Chiến lược công tác dân tộc tại địa phương

- Thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn để thực hiện các mục tiêu Kế hoạch thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đề ra; trong đó ngân sách nhà nước đóng vai trò quan trọng và có ý nghĩa quyết định; có giải pháp huy động hợp lý các nguồn vốn ODA; tăng cường huy động các nguồn đóng góp hợp pháp của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân.

- Ban hành cơ chế lồng ghép nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Có chính sách đặc thù để khuyến khích, thu hút và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2.3. Nâng cao chất lượng quy hoạch và tổ chức thực hiện quy hoạch, nhất là đối với quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng và phát triển sản xuất.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng cơ bản; thực hiện tốt công tác phân cấp đầu tư và quản lý cơ sở hạ tầng, các địa phương chủ động trong quá trình thực hiện đầu tư, quản lý và bảo trì công trình hạ tầng được đảm bảo chất lượng, hiệu quả sau đầu tư.

2.4. Đổi mới thực hiện chính sách dân tộc

- Thực hiện công khai, minh bạch các chương trình, dự án, kế hoạch để người dân và các tổ chức chính trị - xã hội biết, tham gia quản lý, giám sát, góp ý, phản biện xã hội; tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá mức độ hoàn thành các mục tiêu của chính sách đã ban hành, tổ chức sơ kết, tổng kết, rút ra các bài học kinh nghiệm để kịp thời sửa đổi, bổ sung chính sách và khắc phục các tồn tại, hạn chế.

- Thực hiện phân công nhiệm vụ cụ thể giữa cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp trong việc thực hiện chính sách dân tộc.

- Kịp thời rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật có liên quan phù hợp với yêu cầu phát triển của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và nhiệm vụ công tác dân tộc trong giai đoạn mới.

2.5. Kiện toàn bộ máy, đổi mới hoạt động và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc

- Tiếp tục kiện toàn, xây dựng hệ thống tổ chức cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc từ tỉnh đến huyện theo Thông tư 01/2021/TT-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công tác dân tộc thuộc Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, đảm bảo hiệu lực, hiệu quả.

- Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý và điều hành của hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc các cấp.

2.6. Triển khai thực hiện các đề án, chương trình, chính sách thực hiện Chiến lược công tác dân tộc

- Tập trung triển khai thực hiện hiệu quả các chương trình, chính sách dân tộc do Trung ương và tỉnh ban hành, nhất là Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai

đoạn 2021- 2030 và Kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 17/8/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 4 khóa XX về tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững ở các huyện miền núi.

- Nghiên cứu, đề xuất một số chính sách của tỉnh để đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, bảo đảm phù hợp định hướng, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước và tình hình thực tiễn của địa phương; tăng cường phân cấp, phân quyền để các huyện chủ động trong tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của Chiến lược công tác dân tộc theo hướng nâng cao chất lượng, đi vào chiều sâu và bền vững.

2.7. Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động

Đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng mục tiêu Chiến lược công tác dân tộc đến các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị, xã hội, mọi tầng lớp dân cư và người dân tộc thiểu số nhằm thay đổi và chuyển biến nhận thức trong công tác dân tộc, chính sách dân tộc, giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người dân tộc thiểu số, nhất là người dân tộc thiểu số nghèo.

Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Dân tộc;
- UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Lãnh đạo Ban;
- Các phòng thuộc Ban;
- Lưu: VT, Lục.

TRƯỞNG BAN

Trần Văn Mẫn